

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 32

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 3 tháng 12 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xay sát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch	
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên	
Ông Lê Văn Huy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Võ Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Bà Vũ Thu Mười	Thành viên	
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Trịnh Văn Bảo	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ái	Trưởng ban	
Bà Tạ Thị Hồng Thắm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Hữu Hiệp	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Vũ Lê Cương	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hoàng An	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thanh Bào	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Hoàng An.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 13 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc.

Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61063740/21998578-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		692.104.721.731	568.457.273.820
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	4.522.008.792	37.050.608.270
111	1. Tiền		4.512.008.792	6.080.608.270
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000	30.970.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		229.860.000.000	194.520.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	229.860.000.000	194.520.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		114.661.751.690	90.990.994.618
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	101.183.363.195	75.176.680.421
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	10.001.646.447	14.385.062.217
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30	2.840.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.306.324.509	2.937.277.414
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.669.582.461)	(1.508.025.434)
140	IV. Hàng tồn kho	9	336.794.474.702	240.075.551.294
141	1. Hàng tồn kho		343.819.947.580	247.346.160.900
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.025.472.878)	(7.270.609.606)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.266.486.547	5.820.119.638
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.350.311.434	1.081.618.374
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	4.916.175.113	4.738.501.264
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		150.534.858.140	161.270.495.012
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.345.636.364	7.253.500.000
215	1. Phải thu cho vay dài hạn	30	4.518.636.364	6.453.500.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		827.000.000	800.000.000
220	II. Tài sản cố định		107.874.451.471	115.414.432.773
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	79.629.906.975	87.569.872.914
222	Nguyên giá		275.531.213.812	274.505.033.812
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(195.901.306.837)	(186.935.160.898)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	28.244.544.496	27.844.559.859
228	Nguyên giá		30.877.524.246	30.244.230.246
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.632.979.750)	(2.399.670.387)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	29.651.148.000	29.651.148.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	15.200.000.000	15.200.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.2	14.451.148.000	14.451.148.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.950.000	19.950.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.950.000)	(19.950.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		7.663.622.305	8.951.414.239
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.664.060.903	7.758.332.092
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	999.561.402	1.193.082.147
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		842.639.579.871	729.727.768.832

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		455.327.302.030	328.694.931.163
310	I. Nợ ngắn hạn		451.129.550.696	323.507.888.720
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	11.982.185.652	19.761.751.191
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.006.234.366	8.107.060.332
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.525.067.514	5.820.719.349
314	4. Phải trả người lao động	17	2.177.994.059	8.676.804.155
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.742.553.681	1.973.024.148
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	30.215.822.879	4.741.528.466
320	7. Vay ngắn hạn	19	395.293.075.064	269.489.539.962
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	5.186.617.481	4.937.461.117
330	II. Nợ dài hạn		4.197.751.334	5.187.042.443
337	1. Phải trả dài hạn khác		818.181.818	818.181.818
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.379.569.516	4.368.860.625
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		387.312.277.841	401.032.837.669
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	387.312.277.841	401.032.837.669
411	1. Vốn cổ phần		182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		120.464.000.000	120.464.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.021.000.000	5.021.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79.827.277.841	93.547.837.669
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		67.067.837.669	60.669.816.110
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		12.759.440.172	32.878.021.559
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		842.639.579.871	729.727.768.832

Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng

Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	965.301.367.550	948.417.787.332
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(379.182.098)	(134.326.966)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	964.922.185.452	948.283.460.366
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(892.397.446.473)	(865.547.099.105)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.524.738.979	82.736.361.261
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	11.661.759.708	5.263.711.180
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(9.986.516.031) (8.433.618.976)	(5.709.775.163) (4.265.867.572)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(55.224.782.598)	(58.725.765.610)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(7.034.208.913)	(7.358.382.679)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		11.940.991.145	16.206.148.989
31	11. Thu nhập khác	28	3.324.473.448	2.262.928.981
32	12. Chi phí khác		(27.887.152)	(111.742.342)
40	13. Lợi nhuận khác		3.296.586.296	2.151.186.639
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.237.577.441	18.357.335.628
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(2.284.616.524)	(3.128.067.371)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(193.520.745)	(41.184.711)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.759.440.172	15.188.083.546

Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng

Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		15.237.577.441	18.357.335.628
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	9.199.455.302	9.483.920.248
03	Hoàn nhập dự phòng		(83.579.701)	(140.977.147)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		205.378.071	818.079.348
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.739.353.934)	(4.192.802.533)
06	Chi phí lãi vay	25	8.433.618.976	4.265.867.572
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.253.096.155	28.591.423.116
09	Tăng các khoản phải thu		(22.285.763.621)	(14.518.575.834)
10	Tăng hàng tồn kho		(96.473.786.680)	(46.793.458.639)
11	Giảm các khoản phải trả		(21.504.972.508)	(23.093.653.816)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		825.578.129	(1.470.476.321)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.137.170.265)	(4.140.686.573)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(5.568.694.102)	(2.458.364.499)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(989.291.110)	(179.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(130.881.004.002)	(64.062.792.566)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.828.745.750)	(4.515.995.375)
23	Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng		(230.555.136.364)	(134.500.000.000)
24	Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		194.310.000.000	57.700.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(15.200.000.000)
27	Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức nhận được		10.803.161.180	3.431.288.011
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(27.270.720.934)	(93.084.707.364)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận	19	1.096.897.874.714	685.606.519.812
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(971.267.989.612)	(541.719.523.588)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		125.629.885.102	143.886.996.224

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(32.521.839.834)	(13.260.503.706)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.050.608.270	41.512.435.942
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(6.759.644)	(364.307)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	4.522.008.792	28.251.567.929


Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập


Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng


Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 3 tháng 12 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 308 (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 309).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 13 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm vi tính	3 – 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 – 49 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 *Phân phối lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt tại quỹ	547.729.008	420.197.327
Tiền gửi ngân hàng	3.964.279.784	5.660.410.943
Khoản tương đương tiền (*)	10.000.000	30.970.000.000
TỔNG CỘNG	4.522.008.792	37.050.608.270

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 4,25% mỗi năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng Thương mại Cổ phần có thời hạn sáu (6) tới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,1% tới 7,45% một năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ khách hàng khác	93.866.702.633	71.562.205.421
- Công ty TNHH C.P Intertrade	11.215.527.953	1.162.941.420
- Commerce Moderne Sal	11.177.790.521	-
- Công ty TNHH Carlsberg Vietnam	-	7.283.869.400
- Công ty TNHH Orion Vina	-	6.734.750.000
- Các khách hàng khác	71.473.384.159	56.380.644.601
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	7.316.660.562	3.614.475.000
TỔNG CỘNG	101.183.363.195	75.176.680.421
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.669.582.461)	(1.508.025.434)
GIÁ TRỊ THUẦN	99.513.780.734	73.668.654.987

Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 19).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Honda Việt Nam	5.195.263.158	7.536.864.882
Nông dân	3.448.548.000	6.081.156.000
Các nhà cung cấp khác	1.357.835.289	767.041.335
TỔNG CỘNG	10.001.646.447	14.385.062.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	1.216.320.780	2.280.128.026
Tạm ứng cho nhân viên	323.363.208	360.310.298
Các khoản khác	766.640.521	296.839.090
TỔNG CỘNG	2.306.324.509	2.937.277.414
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	2.162.161.851	2.706.222.657
Phải thu từ bên liên quan ("DASCO")	144.162.658	231.054.757

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	203.552.198.458	(2.819.708.885)	146.469.863.080	(4.202.496.540)
Thành phẩm	102.963.601.005	(4.205.763.993)	68.277.207.631	(3.068.113.066)
Nguyên vật liệu	29.405.795.294	-	26.812.641.475	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.074.794.254	-	583.766.370	-
Công cụ, dụng cụ	3.849.407.244	-	2.807.750.015	-
Hàng gửi đi bán	2.974.151.325	-	2.394.932.329	-
TỔNG CỘNG	343.819.947.580	(7.025.472.878)	247.346.160.900	(7.270.609.606)

Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngày 1 tháng 1	7.270.609.606	10.082.672.564
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	7.025.472.878	9.903.102.568
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.270.609.606)	(10.082.672.564)
Ngày 30 tháng 6	<u>7.025.472.878</u>	<u>9.903.102.568</u>

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	122.610.216.456	130.164.274.957	14.212.139.855	7.518.402.544	274.505.033.812
Phân loại lại	-	70.135.761	-	(70.135.761)	-
Mua sắm mới	-	949.680.000	-	76.500.000	1.026.180.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	122.610.216.456	131.184.090.718	14.212.139.855	7.524.766.783	275.531.213.812
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	36.106.613.034	55.919.157.741	4.317.007.143	4.872.485.096	101.215.263.014
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(73.558.991.426)	(96.492.269.278)	(10.668.225.497)	(6.215.674.697)	(186.935.160.898)
Khấu hao trong kỳ	(3.094.592.154)	(5.037.142.291)	(583.667.982)	(250.743.512)	(8.966.145.939)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(76.653.583.580)	(101.529.411.569)	(11.251.893.479)	(6.466.418.209)	(195.901.306.837)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	49.051.225.030	33.672.005.679	3.543.914.358	1.302.727.847	87.569.872.914
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	45.956.632.876	29.654.679.149	2.960.246.376	1.058.348.574	79.629.906.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	29.695.755.246	548.475.000	30.244.230.246
Mua sắm mới	-	633.294.000	633.294.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	29.695.755.246	1.181.769.000	30.877.524.246
Gía trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(2.004.315.387)	(395.355.000)	(2.399.670.387)
Hao mòn trong kỳ	(189.277.734)	(44.031.629)	(233.309.363)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(2.193.593.121)	(439.386.629)	(2.632.979.750)
Gía trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	27.691.439.859	153.120.000	27.844.559.859
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	27.502.162.125	742.382.371	28.244.544.496

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Gía gốc đầu tư	Dự phòng	Gía gốc đầu tư	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	15.200.000.000	-	15.200.000.000	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 12.2)	14.451.148.000	-	14.451.148.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
TỔNG CỘNG	29.671.098.000	(19.950.000)	29.671.098.000	(19.950.000)

12.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
			Gía gốc đầu tư VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu trực tiếp (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	Đang hoạt động	Sản xuất phân bón	15.200.000.000	98,3	98,3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Đang hoạt động	Siêu thị	25	11.500.000.000
Công ty Angimex - Kitoku	Đang hoạt động	Xuất nhập khẩu gạo	32,96	2.951.148.000
TỔNG CỘNG				14.451.148.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí san lấp mặt bằng	3.229.190.665	3.274.570.144
Chi phí cải tạo	2.103.654.620	2.680.137.728
Công cụ và dụng cụ	999.286.859	1.366.344.212
Khác	331.928.759	437.280.008
TỔNG CỘNG	6.664.060.903	7.758.332.092

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Honda Việt Nam	7.259.834.105	11.667.497.346
– Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.722.351.547	8.094.253.845
Khác		
TỔNG CỘNG	11.982.185.652	19.761.751.191

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bên thứ ba	1.006.234.366	7.217.110.332
- Saga Foodstuffs Manufacturing Pte., Ltd.	-	2.265.017.948
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Vimex	-	1.606.165.357
- Các nhà cung cấp khác	1.006.234.366	3.345.927.027
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	889.950.000
TỔNG CỘNG	1.006.234.366	8.107.060.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.568.694.102	2.284.616.524	(5.568.694.102)	2.284.616.524
Thuế thu nhập cá nhân	252.025.247	602.112.870	(613.687.127)	240.450.990
Thuế khác	-	44.970.591	(44.970.591)	-
TỔNG CỘNG	5.820.719.349	2.931.699.985	(6.227.351.820)	2.525.067.514
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.738.501.264	28.574.730.326	(28.397.056.477)	4.916.175.113

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay	1.024.631.994	728.183.283
Chi phí thuê	833.179.796	24.100.000
Thù lao cho Hội Đồng Quản trị	360.000.000	360.000.000
Chi phí vận chuyển	171.230.663	413.844.455
Các khoản khác	353.511.228	446.896.410
TỔNG CỘNG	2.742.553.681	1.973.024.148

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 22.1)	25.480.000.000	-
Phải trả từ cổ phần hóa (*)	2.417.578.793	2.417.578.793
Kinh phí công đoàn	1.473.334.893	1.373.870.893
Các khoản khác	844.909.193	950.078.780
TỔNG CỘNG	30.215.822.879	4.741.528.466

(*) Đây là khoản phải trả cho Sở Tài chính Tỉnh An Giang liên quan đến những giao dịch bán hộ tài sản của Nhà nước trong giai đoạn cổ phần hóa Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

19. VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2020
		Rút vốn	Trả nợ gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn ngân hàng	269.489.539.962	1.096.897.874.714	(971.267.989.612)	173.650.000	395.293.075.064

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

Bên cho vay	Nguyên tệ (USD)	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất % năm	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang					
Khoản vay 1	-	138.198.433.578	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2020 đến ngày 21 tháng 9 năm 2020	Từ 3 đến 5,41	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
Khoản vay 2	4.405.000	102.676.145.000	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Từ 2,2 đến 3,0	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam – Chi nhánh An Giang					
Khoản vay 1		86.418.496.486	Từ ngày 21 tháng 9 năm 2020 đến ngày 27 tháng 9 năm 2020	5,0	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	-	68.000.000.000	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2020 đến ngày 16 tháng 9 năm 2020	Từ 4,8 đến 5,0	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
TỔNG CỘNG		395.293.075.064			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vào ngày 1 tháng 1	4.937.461.117	7.390.032.810
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	1.000.000.000	-
Sử dụng quỹ	(750.843.636)	(1.362.905.330)
Vào ngày 30 tháng 6	<u>5.186.617.481</u>	<u>6.027.127.480</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	69.769.816.110	377.254.816.110
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	15.188.083.546	15.188.083.546
Cổ tức công bố	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>75.857.899.656</u>	<u>383.342.899.656</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	93.547.837.669	401.032.837.669
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	12.759.440.172	12.759.440.172
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	(25.480.000.000)	(25.480.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>79.827.277.841</u>	<u>387.312.277.841</u>

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(**) Trong kỳ, Công ty đã công bố cổ tức bằng tiền với tổng giá trị là 25.480.000.000 VND (tương đương 14% mệnh giá) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 305/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 338/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 7 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	94.371.500.000	9.437.150	51,85%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.265.500.000	5.126.550	28,17%
Các cổ đông khác	36.363.000.000	3.636.300	19,98%
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	100%

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	25.480.000.000	9.100.000.000

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Doanh thu gộp	965.301.367.550	948.417.787.332
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	688.654.216.952	630.478.953.925
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng và dịch vụ liên quan	271.469.282.238	314.825.008.389
Khác	5.177.868.360	3.113.825.018
Các khoản giảm trừ	(379.182.098)	(134.326.966)
Doanh thu thuần	964.922.185.452	948.283.460.366
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	688.345.160.791	630.351.691.359
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng và dịch vụ liên quan	271.409.714.727	314.818.876.716
Khác	5.167.309.934	3.112.892.291
Trong đó:		
Doanh thu với bên khác	941.772.961.552	934.709.146.466
Doanh thu với bên liên quan	23.149.223.900	13.574.313.900

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.045.163.401	2.449.052.533
Thu nhập cổ tức	3.694.190.533	1.743.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.864.289.774	1.021.496.647
Lãi bán hàng trả chậm	58.116.000	49.412.000
TỔNG CỘNG	11.661.759.708	5.263.711.180

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn bán hàng nông sản	644.698.918.083	576.051.551.414
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng và dịch vụ liên quan	244.613.126.367	288.039.735.683
Giá vốn khác	3.085.402.023	1.455.812.008
TỔNG CỘNG	892.397.446.473	865.547.099.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền vay	8.433.618.976	4.265.867.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.552.897.055	1.443.907.591
TỔNG CỘNG	9.986.516.031	5.709.775.163

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.811.862.290	31.660.496.592
Chi phí vật liệu	13.376.163.768	12.436.725.923
Chi phí nhân viên	13.981.200.794	10.575.747.665
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.132.789.900	1.074.315.982
Chi phí khác	2.922.765.846	2.978.479.448
TỔNG CỘNG	55.224.782.598	58.725.765.610
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.318.241.544	4.234.502.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	803.693.962	689.055.617
Chi phí khấu hao và hao mòn	461.474.357	453.761.327
Chi phí khác	1.450.799.050	1.981.063.280
TỔNG CỘNG	7.034.208.913	7.358.382.679

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu	883.918.190.586	851.085.676.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.285.677.439	41.167.002.059
Chi phí nhân viên	23.105.305.322	20.800.940.787
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	9.199.455.302	9.483.920.248
Chi phí bằng tiền khác	6.147.809.335	9.093.707.687
TỔNG CỘNG	954.656.437.984	931.631.247.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

28. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Bồi thường bảo hiểm	1.481.745.000	-
Tiền hoa hồng	851.777.599	400.820.836
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	1.275.872.374
Thu nhập khác	990.950.849	586.235.771
TỔNG CỘNG	3.324.473.448	2.262.928.981

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015 theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế TNDN hiện hành	2.284.616.524	3.128.067.371
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	193.520.745	41.184.711
TỔNG CỘNG	2.478.137.269	3.169.252.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.237.577.441	18.357.335.628
Trong đó:		
Lợi nhuận chịu thuế 20%	15.981.143.431	11.723.651.458
(Lỗ) lợi nhuận chịu thuế 15%	(4.437.756.523)	4.889.934.170
Lợi nhuận không chịu thuế	3.694.190.533	1.743.750.000
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	3.047.515.488	3.426.970.418
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)		
Thu nhập cổ tức	(738.838.107)	(348.750.000)
Các khoản khác	169.459.888	91.031.664
Chi phí thuế TNDN	2.478.137.269	3.169.252.082

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Dự phòng trợ cấp thôi việc	675.913.902	873.772.124	(197.858.222)	(35.800.000)
Chênh lệch tỷ giá	4.759.211	421.734	4.337.477	(5.384.711)
Khác	318.888.289	318.888.289	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	999.561.402	1.193.082.147	(193.520.745)	(41.184.711)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên kết	Bán gạo	23.099.721.400	7.000.000.000
		Cho thuê kho	349.979.400	410.539.400
		Nhận cổ tức	928.800.000	1.743.750.000
DASCO	Công ty con	Bán nông sản	16.650.000	6.574.313.900
		Cho vay	11.316.500.000	-
		Mua nông sản	1.178.780.000	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Công ty liên doanh	Nhận cổ tức	2.765.390.533	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau:

			VND	
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên kết	Bán hàng nông sản	4.399.725.000	-
DASCO	Công ty con	Bán hàng nông sản	2.911.598.062	3.609.000.000
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Công ty liên doanh	Bán hàng nông sản	5.337.500	5.475.000
TỔNG CỘNG			7.316.660.562	3.614.475.000
Phải thu ngắn hạn khác				
DASCO	Công ty con	Lãi phải thu	144.162.658	231.054.757
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên kết	Bán hàng nông sản	-	889.950.000
Phải thu cho vay ngắn hạn				
DASCO	Công ty con	Cho vay	2.840.000.000	-
Phải thu cho vay dài hạn				
DASCO (*)	Công ty con	Cho vay	4.518.636.364	6.453.500.000

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp dài hạn với thời hạn 36 tháng và lãi suất 6% mỗi năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng	2.226.029.000	1.590.644.685

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động thuộc tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	1.855.315.068	2.172.575.342
Từ 2 đến 5 năm	1.066.027.397	1.888.635.616
TỔNG CỘNG	2.921.342.465	4.061.210.958

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	67.368	133.922

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Đặng Ngọc Anh Thư
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng





Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020